

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC NGHIỆP THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG TẠI CÁC LÀNG NGHỀ TỈNH TRÀ VINH

TS. Trần Văn Thắng

Viện Nghiên cứu Thương mại, Bộ Công Thương

Khuu Thị Phương Đông, Lê Long Hậu

Khoa Kinh tế- Quản trị Kinh doanh, Đại học Cần Thơ

Nghiên cứu “Phân tích thực trạng và hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống tại các làng nghề tỉnh Trà Vinh” được thực hiện trên cơ sở số liệu sơ cấp thu thập trực tiếp từ 100 nông hộ tham gia vào các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống tỉnh Trà Vinh. Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm phân tích thực trạng và hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống tại tỉnh Trà Vinh. Trong đó, phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích thực trạng hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống tại các làng nghề tỉnh Trà Vinh. Hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống được đánh giá thông qua các chỉ tiêu tài chính như doanh thu, chi phí và lợi nhuận, thêm vào đó, các chỉ số tài chính doanh thu/tổng chi phí, lợi nhuận/doanh thu, lợi nhuận/tổng chi phí cũng được sử dụng để giải quyết mục tiêu này. Kết quả phân tích cho thấy, tình hình hoạt động của các HTX, tổ hợp tác nghề truyền thống trên địa bàn Tỉnh chưa hiệu quả, hoạt động còn manh mún, nhỏ lẻ. Trong số các làng nghề của Tỉnh thì làng nghề Hoa kiểng mang về hiệu quả tài chính cao nhất. Khó khăn lớn nhất trong quá trình hoạt động của các làng nghề là thiếu vốn sản xuất. Trên cơ sở các kết quả phân tích, tác giả cũng đã đề xuất một số giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống.

Từ khóa: Trà Vinh, làng nghề, hợp tác xã, tổ hợp tác nghề, thủ công truyền thống

1. Đặt vấn đề

Nghề truyền thống ở nông thôn không chỉ là một nghề -trong vai trò là một công việc mưu sinh, mà còn gắn liền với truyền thống, lịch sử hình thành và phát triển của một cộng đồng, một khu vực dân cư. Phát triển làng nghề bên cạnh việc gìn giữ các giá trị truyền thống còn là một trong những biện pháp quan trọng góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập, hỗ trợ các ngành nghề khác phát triển. Làng nghề truyền thống đóng vai trò lớn trong việc cải thiện cuộc sống, phát triển kinh tế, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

Với tỉnh Trà Vinh, việc phát triển các làng nghề truyền thống là một yêu cầu cần thiết. Làng nghề được chứng minh là có nhiều ưu điểm. Theo *Báo cáo quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*,

thu nhập của người lao động tham gia vào các làng nghề tăng gấp 3-4 lần so với khoản thu nhập mà họ chỉ duy nhất làm nông nghiệp. Ngoài ra, qua so sánh cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo ở các khu vực có làng nghề thấp hơn khoảng 3 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân trong cả nước.

Xét về điều kiện tự nhiên, Trà Vinh là tỉnh có khá nhiều thuận lợi và tiềm năng phát triển các làng nghề truyền thống. Tính chất lâu đời, truyền thống của các làng nghề ở Trà Vinh kết hợp với một số ưu đãi nhất định về điều kiện thiên nhiên là cơ sở để tạo nên những sản phẩm có giá trị kinh tế cao cho các làng nghề. Tuy nhiên, các nguồn lực dành cho phát triển kinh tế từ nguồn vốn, cơ sở hạ tầng đến nhân lực của Tỉnh còn nhiều hạn chế, việc đầu tư cho các làng nghề từ đó còn khá khiêm tốn. Tuy có lịch sử hình thành lâu đời nhưng việc quy hoạch phát triển

các làng nghề ở Trà Vinh chỉ mới ở giai đoạn ban đầu, còn rất nhiều khó khăn. Sự thiếu hụt về vốn, sự lạc hậu về kỹ thuật khiến cho phần lớn các làng nghề ở Trà Vinh hoặc vẫn sản xuất nhỏ lẻ hoặc hoạt động cầm chừng có xu hướng thu hẹp. Yêu cầu về sự phát triển bền vững đối với các làng nghề truyền thống ở Trà Vinh thật sự trở nên rất khó khăn.

2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

2.1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích thực trạng và hiệu quả hoạt động của các nông hộ hoạt động trong các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp đối với Nhà nước, chính quyền địa phương và bản thân các HTX, tổ hợp tác này nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của các làng nghề, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo ở địa phương.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1: Phân tích thực trạng hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Mục tiêu 2: Phân tích hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống trên địa bàn Tỉnh Trà Vinh.

Mục tiêu 3: Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập số liệu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên để tiến hành thu thập số liệu sơ cấp. Tác giả tiến hành phỏng vấn trực tiếp 100 hộ có sự tham gia làng nghề trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung phiếu điều tra: thông tin về chi phí, thu nhập của hộ tham gia làng nghề, số thành viên trong gia đình tham gia sản xuất, số năm kinh nghiệm tham gia làng nghề, những thuận lợi cũng như khó khăn khi tham gia sản xuất và những đề xuất với Nhà nước và cấp chính quyền địa phương.

Số liệu thứ cấp: số liệu về tình hình kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh; các số liệu về phương hướng, quy mô hoạt động và tình hình hoạt động của các làng

nghề do phòng Thống kê Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh cung cấp, trang Thông tin điện tử Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, cổng Thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh.

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Đối với mục tiêu 1: phương pháp phân tích thống kê mô tả được sử dụng nhằm mô tả và trình bày khái quát thực trạng làng nghề ở địa bàn Tỉnh. Bên cạnh đó tác giả sử dụng hình và bảng để mô tả kết quả thống kê.

Đối với mục tiêu 2: tác giả sử dụng các chỉ số tài chính để phân tích hiệu quả tài chính, hiệu quả hoạt động của nông hộ tham gia sản xuất làng nghề như: tổng chi phí, doanh thu, lợi nhuận, doanh thu/chi phí, lợi nhuận/chi phí, lợi nhuận/doanh thu.

***Tổng chi phí:** là toàn bộ chi phí đầu tư vào hoạt động sản xuất để tạo ra sản phẩm, bao gồm chi phí lao động, chi phí vật chất và chi phí khác.

TCP = chi phí vật chất + chi phí lao động + chi phí khác

***Doanh thu:** là giá trị thành tiền từ sản lượng sản phẩm với đơn giá sản phẩm đó.

DT = Sản lượng * Đơn giá

***Lợi nhuận:** là phần chênh lệch giữa doanh thu và tổng chi phí bỏ ra.

LN = Doanh thu - Tổng chi phí

***Thu nhập:** là phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí chưa có công lao động nhà.

TN = Doanh thu - Chi phí chưa có công lao động nhà

***Doanh thu / chi phí**

DT / CP = Doanh thu / Tổng chi phí

Tỷ số này cho biết 1 đồng chi phí đầu tư, chủ thể đầu tư sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

***Lợi nhuận / chi phí**

LN / CP = Lợi nhuận / Tổng chi phí

Cho biết 1 đồng chi phí đầu tư, chủ thể đầu tư sẽ thu về bao nhiêu đồng lợi nhuận.

***Lợi nhuận / Doanh thu**

LN / DT = Lợi nhuận / Doanh thu

Thể hiện trong 1 đồng doanh thu có bao nhiêu đồng lợi nhuận, nó phản ánh mức lợi nhuận so với tổng thu nhập.

Đối với mục tiêu 3: Tác giả tổng hợp các thông

tin thu thập được kết hợp với thực trạng phân tích được nhằm đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống trên địa bàn Tỉnh Trà Vinh.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống tại các làng nghề tỉnh Trà Vinh

Bảng 1: Tình hình quy hoạch phát triển làng nghề ở tỉnh Trà Vinh qua các năm

Năm	Số làng nghề	Tên làng nghề
2007	3	Làng nghề Tiểu thủ công nghiệp
2009	2	Làng nghề Đan lát - thủ công mỹ nghệ
		Làng nghề Sơ chế biến thủy sản
2011	2	Làng nghề Hoa kiếng

Nguồn: “Kết quả 05 năm thực hiện Nghị định 66/2006/ NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”

Tình hình phát triển các làng nghề nông thôn

- Năm 2007: có 3 làng nghề được công nhận, cụ thể: (1) Làng nghề Tiểu thủ công nghiệp xã Đại An, huyện Trà Cú; (2) Làng nghề Tiểu thủ công nghiệp xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành; (3) Làng nghề Tiểu thủ công nghiệp Đức Mỹ, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long.

- Năm 2009: công nhận thêm 02 làng nghề, cụ thể: (1) Làng nghề Đan lát - thủ công mỹ nghệ xã Lương Hòa, huyện Châu Thành; (2) Làng nghề Sơ chế biến thủy sản Xóm Đáy xã Đông Hải, huyện Duyên Hải.

- Tháng 02 năm 2011 tiếp tục được công nhận thêm 02 làng, cụ thể: (1) Làng nghề trồng Hoa kiếng phường 4 thành phố Trà Vinh; (2) Làng nghề Hoa kiếng Long Đức, thành phố Trà Vinh. Dự kiến đến cuối năm 2011 thành lập thêm 02 làng nghề, cụ thể: (1) Làng nghề Nấu rượu Xuân Thạnh, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành; (2) Làng nghề Bánh tét Trà Cuôn, xã Kim Hòa, huyện Cầu Ngang.

Bảng 2: Kết quả sản xuất kinh doanh của các làng nghề năm 2010

STT	Làng nghề	Số sản phẩm (nghìn đvsp)	Số hộ tham gia (hộ)	Số lao động (người)	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	Tổng thu nhập (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng)
1	Làng nghề Tiểu thủ công nghiệp xã Đại an, huyện Trà Cú	3	649	2.5	13,5	5,5	6-8
2	Làng nghề Tiểu thủ công nghiệp xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	800	863	2.5	3	1,5	10
3	Làng nghề Tiểu thủ công nghiệp Đức Mỹ, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	100	587	1.7	18	10	8-10
4	Làng nghề Đan lát - thủ công mỹ nghệ xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	700	691	700	2	1,2	8-10
5	Làng nghề Sơ chế biến thủy sản Xóm Đáy xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	2.640.000	349	1	82	10	10-12
6	Làng nghề Hoa kiếng ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tp Trà Vinh	160	148	565	4.6	2,4	10-12
7	Làng nghề Hoa kiếng ấp Long Bình, Phường 4, Tp Trà Vinh	70	136	388	4	2,7	7-10

Nguồn: “Kết quả 05 năm thực hiện Nghị định 66/2006/ NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”

Bảng 3: Tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của nông hộ tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống tỉnh Trà Vinh

ĐVT: đồng

Làng nghề/Chi tiêu		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
Tiểu thủ công nghiệp	Tổng chi phí	210	371.041.920	24.820.720
	Doanh thu	480	518.400.000	37.190.217
	Lợi nhuận	0	147.358.080	13.896.594
Bánh tét	Tổng chi phí	90.000.000	2.547.047.500	1.034.391.387
	Doanh thu	200.000.000	3.578.750.000	1.511.218.750
	Lợi nhuận	110.000.000	1.031.702.500	468.721.626
Hoa kiểng	Chi phí	2.559.000	39.799.800	20.533.321
	Doanh thu	10.000.000	90.000.000	46.551.724
	Lợi nhuận	4.855.000	4.855.000	26.018.403
Tôm khô	Tổng chi phí	34.300.000	4.117.059.744	933.353.406
	Doanh thu	35.000.000	5.474.700.000	1.195.962.500
	Lợi nhuận	-5.915.000	1.800.000.000	263.000.000
Nấu rượu	Tổng chi phí	30.090.000	2.181.600.000	350.450.697
	Doanh thu	60.000.000	3.200.000.000	531.580.000
	Lợi nhuận	19.772.050	1.018.400.000	183.845.275

Nguồn: số liệu điều tra năm 2011

Đến nay, toàn tỉnh có 7 làng nghề được UBND Tỉnh công nhận, giải quyết việc làm cho khoảng 9.000 lao động, tạo ra giá trị sản xuất đến cuối năm 2010 trên 127 tỷ đồng, trong đó, các làng nghề thuộc nhóm tiểu thủ công nghiệp chế biến thủy sản và hoa kiểng là các làng nghề đem lại thu nhập cao nhất cho các nông hộ tham gia, cụ thể như bảng 2.

3.2. Phân tích hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống tại các làng nghề tỉnh Trà Vinh

Tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận

Tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của các hộ tham gia làng nghề được thể hiện qua bảng 3 có sự chênh lệch rất lớn giữa những hộ tham gia làng nghề khác nhau.

Doanh thu của làng nghề tiểu thủ công nghiệp, hoa kiểng thấp hơn các làng nghề bánh tét, tôm khô, nấu rượu rất nhiều vì có khoảng cách lớn về mặt số lượng và giá bán của các sản phẩm. Với nghề hoa kiểng, giá của mỗi loại hoa có sự chênh lệch khá lớn tùy theo giá trị của chúng: giá từ 15.000-50.000 đ/vỏ (chậu), Vạn thọ, Hoa giấy có giá thấp hơn hoa

Cúc mâm xôi từ 30.000 đ/chậu; Với nghề tôm khô, giá của sản phẩm này rất cao, thấp nhất là 500.000 đ/kg và cao nhất là 1.000.000 đ/kg; Bánh tét và rượu giá trung bình khoảng 30.000 - 40.000 đ/sản phẩm) nên ta có chi phí và doanh thu trung bình của các làng nghề như sau 24.820.720 đ/năm và 37.190.217 đ/năm của làng nghề thủ công nghiệp, 20.533.321 đ/năm và 46.551.724 đ/năm của làng nghề hoa kiểng. Những làng nghề còn lại có tổng chi phí và doanh thu hàng năm trên 350.000.000 đ/năm và 183.845.275 đ/năm.

Lợi nhuận của các làng nghề cũng có sự chênh lệch khá rõ rệt. Với nghề bánh tét, nấu rượu và tôm khô tổng lợi nhuận trong năm đều trên 180.000.000 đ/năm. Chi phí đầu tư bỏ ra cao, thì lợi nhuận mang lại cũng cao, tuy nhiên rủi ro cũng khá cao. Nếu không thuận lợi, phải gánh chịu tổn thất lớn, trường hợp lỡ gặp ở những hộ sản xuất tôm khô, lỗ nặng và phải thiếu nợ nơi lấy nguyên liệu, chấp nhận sản xuất lỗ qua các năm để trả hết nợ.

Đáng chú ý với làng nghề Tiểu thủ công nghiệp lợi nhuận thấp nhất là 0đ/năm. Tuổi già sức yếu không thể làm nghề nào khác được vì thế thu nhập

của họ chính bằng chi phí nhân công bỏ ra. Làng nghề tôm khô có lợi nhuận thấp nhất là lỗ 5.915.000 đ/năm vì những năm trước, chi phí nguyên liệu quá cao, nhưng giá bán ra thì thấp nên những hộ sản xuất tôm khô bị lỗ nặng, vì thế thiếu nợ chỗ hộ lấy nguyên liệu, vì thế vẫn duy trì tình trạng sản xuất lỗ để trả nợ chủ nguyên liệu dần dần, những hộ này lấy thu bù chi, mặt dù sản xuất lỗ nhưng vẫn bù đắp phần nào lượng vốn đã bỏ ra ban đầu khi sản xuất.

3.3. Hiệu quả tài chính sản xuất Làng nghề của nông hộ Tỉnh Trà Vinh

Để phản ánh rõ hơn hiệu quả mang lại từ việc tham gia sản xuất làng nghề, các tỷ số tài chính được sử dụng nhằm phân tích xem đồng vốn mà các nông hộ nơi đây bỏ ra đầu tư vào sản xuất mang lại hiệu quả thực tế như thế nào.

Qua kết quả tính toán cho thấy, đối với hộ tham gia Làng nghề tiểu thủ công nghiệp thì tỷ số DT/TCP là 1,5 cho biết 1 đồng chi phí bỏ ra đầu tư thu được 1,5 đồng doanh thu, thấp hơn làng nghề nấu rượu 0,02 đồng và làng nghề hoa kiểng 0,77 đồng, cao hơn làng nghề bánh tét 0,04 đồng và làng nghề tôm khô 0,22 đồng.

Tỷ số LN/DT của làng nghề hoa kiểng là 0,56 cho biết trong một đồng doanh thu có 0,56 đồng lợi nhuận. Cao nhất trong 5 làng nghề phân tích. Ngược lại nghề tôm khô có chỉ số LN/DT là thấp nhất, 1 đồng doanh thu chỉ đem về 0,22 đồng lợi nhuận. Nhỏ hơn hai lần so với làng nghề hoa kiểng. Với làng nghề bánh tét, nấu rượu, tiểu thủ công nghiệp tỷ số này tương đương với nhau, lần lượt là 0,31; 0,35 và 0,37.

Đối với tỷ suất lợi nhuận. Làng nghề hoa kiểng có tỷ số LN/TCP = 1,27. cao nhất trong 5 làng nghề nghĩa là một đồng chi phí mà nông hộ bỏ ra để sản xuất thì nông hộ trồng hoa kiểng sẽ thu được 1,27 đồng lợi nhuận (lời 127%). Tỷ số này ở làng nghề tôm khô chỉ bằng 0,22 thấp nhất trong các làng nghề, nghề này đòi hỏi nhu cầu vốn khá cao, nhưng hiệu quả tài chính mang lại thấp vì nhiều nông hộ bị lỗ trong thời gian qua. Ba làng nghề còn lại, tỷ số này ở gần mức 0,5 cụ thể là: với nghề bánh tét LN/TCP = 0,45; tiểu thủ công nghiệp LN/TCP = 0,56; và nấu rượu là 0,52.

Qua kết quả phân tích cho ta thấy, làng nghề hoa kiểng mang lại lợi nhuận cao hơn các làng nghề khác khi cùng bỏ ra 1 đồng vốn đầu tư thì thu về đến

1,27 đồng lợi nhuận. Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người của làng nghề này vẫn thấp hơn nhiều so với làng nghề Tôm khô, Nấu rượu và Bánh tét là vì qui mô làng nghề này còn nhỏ, vốn đầu tư vào không cao và khả năng mở rộng qui mô thấp hơn ba làng nghề kể trên. Lượng hoa kiểng trồng ra mỗi năm không tăng đáng kể, trong khi đó, với làng nghề bánh tét, nấu rượu thì sản lượng tiêu thụ vẫn tăng đều qua các năm nhờ thị trường ưa chuộng và có thương hiệu riêng.

4. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác nghề thủ công truyền thống tại các làng nghề tỉnh Trà Vinh

- *Phát triển thị trường:* thúc đẩy các hoạt động Marketing quảng bá, giới thiệu sản phẩm, mở rộng ra thị trường nội địa và xuất khẩu. Uy tín, thương hiệu, chất lượng sản phẩm làng nghề đã được tích lũy qua nhiều thế hệ là những sản phẩm được thị trường chấp nhận và tín nhiệm. Những sản phẩm có chất lượng tốt cần được hỗ trợ để đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng đầu ra, có tác dụng nâng cao giá trị đầu ra sản phẩm.

- *Phát triển nguồn nhân lực:* đội ngũ lao động làng nghề Trà Vinh tuy có tay nghề và kinh nghiệm nhưng chưa thích hợp với việc ứng dụng công nghệ

Bảng 4: Hiệu quả tài chính của nông hộ

Đvt: lần

Làng nghề/Chi tiêu		Trung bình
Tiểu thủ công nghiệp	DT/TCP	1,50
	LN/DT	0,37
	LN/TCP	0,56
Bánh tét	DT/TCP	1,46
	LN/DT	0,31
	LN/TCP	0,45
Hoa kiểng	DT/TCP	2,27
	LN/DT	0,56
	LN/TCP	1,27
Tôm khô	DT/TCP	1,28
	LN/DT	0,22
	LN/TCP	0,28
Nấu rượu	DT/TCP	1,52
	LN/DT	0,35
	LN/TCP	0,52

Nguồn: số liệu điều tra năm 2011

và máy móc. Thông qua đề án làng nghề cần tạo điều kiện để lao động nâng cao tay nghề, tiếp cận với công nghệ nhằm tận dụng tốt hơn các yếu tố đầu vào. Tổ chức lại hệ thống các trường dạy nghề tại cơ sở. Tổ chức các cuộc thi hàng năm nhằm tìm kiếm và vinh danh những nghệ nhân sản xuất giỏi, kỹ thuật tốt để họ trở thành hạt nhân truyền dạy kỹ thuật cho các hộ khác.

- *Cải thiện hoạt động HTX*: một HTX vững mạnh sẽ có nhiều ưu điểm: Tập trung đầu vào và đầu ra với quy mô lớn nhằm giảm thiểu chi phí đầu vào và thuận tiện tìm đầu ra hơn. HTX cần được xây dựng trở thành trung gian trong việc tập trung vốn từ sự hỗ trợ của nhà nước và sự đóng góp của các xã viên trong việc đầu tư vào công nghệ, kỹ thuật, máy móc dùng chung cho HTX. HTX và làng nghề lớn mạnh sẽ là tiền đề để phát triển du lịch làng nghề. Cải thiện bao gồm các vấn đề: bộ máy tổ chức rõ ràng, phân chia quyền và lợi ích xã viên phải công bằng, dân chủ; cập nhật và phổ biến thông tin về thị trường, công nghệ đến các xã viên.

- *Đảm bảo nguồn nguyên liệu*: Sản xuất muốn tồn tại và phát triển bền vững ngoài các yếu tố khác thì việc chủ động nguồn nguyên liệu hết sức quan trọng. Đối với các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến nông, thủy sản, vùng nguyên liệu về cơ bản đã được bảo đảm (Lúa gạo, ngô, mía đường, cây ăn quả, rau các loại, đậu phộng, dứa, thủy hải sản các loại...).

- *Phát triển du lịch làng nghề*: tổ chức tour thăm quan, mua sắm, trải nghiệm cảm giác của một người thợ làng nghề. HTX là địa điểm tiếp nhận và hướng dẫn tham quan làng nghề. Kết hợp hình thức du lịch sinh thái với du lịch làng nghề tạo điều kiện lưu trú cho khách tham quan.

- *Phát triển sản phẩm*: nâng cao doanh số bằng cách tạo ra những cải tiến ở sản phẩm qua đó nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

- *Đầu tư kỹ thuật máy móc*: sớm áp dụng công nghệ sản xuất đủ tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và môi trường. Những kỹ thuật hiện đại đòi hỏi nhiều chi phí nên là sự kết hợp đầu tư của các hộ qua HTX dưới sự hỗ trợ của nhà nước và sự đầu tư của doanh nghiệp .

- *Xây dựng mô hình doanh nghiệp-làng nghề*: trong điều kiện thiếu vốn sản xuất, sự hỗ trợ từ phía nhà nước không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất thì sự

vào cuộc của doanh nghiệp là một giải pháp cần thiết. Các doanh nghiệp sẽ là người hỗ trợ về vốn và kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm. Các hộ sản xuất là người cung cấp lượng sản phẩm ổn định và có chất lượng cho doanh nghiệp.

- *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động*: Tăng cường công tác tuyên truyền các chủ trương chính sách về phát triển TTCN, làng nghề, gắn với công tác tuyên truyền giáo dục trong nhân dân vùng ven biển về nhận thức vai trò, vị trí của việc phát triển làng nghề trên địa bàn.

- *Quảng bá thương hiệu*: là bước quan trọng trong phát triển làng nghề. Thiết lập các chương trình Marketing hỗn hợp (sản phẩm, giá, phân phối, chiêu thị). Tham gia giới thiệu sản phẩm tại các hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại.

- *Liên kết sản xuất*: củng cố hoạt động hợp tác xã, thiết lập cam kết chung về thu mua nguyên liệu, phân phối bán sản phẩm, tránh tình trạng cạnh tranh nội bộ.

- *Cắt giảm hoạt động*: những hộ sản xuất quy mô quá lớn thì tinh giảm hoạt động, bỏ qua những sản phẩm giá trị thấp, tập trung nguồn lực cho sản phẩm chính.

- *Về khoa học công nghệ*: Cần có sự kết hợp giữa cổ truyền và hiện đại, giữa thủ công và cơ giới nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn về kỹ thuật công nghệ, vệ sinh môi trường; Khuyến khích và tạo điều kiện cho các cơ sở ngành nghề ứng dụng kịp thời công nghệ và kỹ thuật tiên tiến cần thiết để vừa tăng năng suất lao động, vừa sản xuất ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước. Thành lập các trung tâm hỗ trợ phát triển ngành nghề cho từng vùng để hỗ trợ việc đào tạo, dạy nghề, chuyển giao công nghệ, giới thiệu sản phẩm, cung cấp thông tin thị trường, môi giới.

Kết luận

Từ kết quả phân tích, tác giả rút ra một số kết luận chung về thực trạng và hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác các nghề thủ công truyền thống của tỉnh Trà Vinh như sau:

Đa số các hộ tham gia sản xuất có kinh nghiệm lâu năm, nhưng trình độ học vấn không cao, hộ tham gia sản xuất chủ yếu với lý do cha truyền con nối, lợi nhuận cao.

Tình hình hoạt động của các HTX, tổ hợp tác

nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh chưa hiệu quả, số người dân tham gia vào HTX, tổ hợp tác nghề ngày càng ít, mặc dù Nhà nước đã có chỉ thị, địa phương có phổ biến, nhưng đa số các địa phương không bắt tay vào thực hiện tốt, vì thế số hộ tham gia vào các tổ chức trên cũng không cao. Với những địa phương lập được HTX, (HTX Hoa kiểng ở Vĩnh Yên, Đông Đức và HTX Quyết Tâm ở Đức Mỹ Càng Long) thì hoạt động vẫn chưa hiệu quả, ít tổ chức tập huấn, không xây dựng được trung tâm kỹ thuật để cung cấp con giống, thuốc trừ sâu sinh học cũng như hỗ trợ kỹ thuật cho bà con nơi đây.

Các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hoạt động còn manh mún, mang tính tự phát cao. Làng nghề Tiều thủ công nghiệp và Tôm khô ngày càng ít hộ tham gia vì thu nhập có chiều hướng giảm dần, thậm chí bị lỗ, lao động bỏ nghề để gia nhập những nghề khác có thu nhập cao hơn (như đi làm công). Làng nghề Hoa kiểng, Nấu rượu và Bánh tét có xu hướng phát triển đi lên, sản lượng hàng năm tăng lên, giá cả ổn định đem lại thu nhập cao cho nông hộ. Trong số các làng nghề thì làng nghề Hoa kiểng mang về hiệu quả tài chính cao nhất.

Mỗi một làng nghề có một đặc trưng riêng, thuận lợi cũng như khó khăn riêng của nó. Tuy nhiên khó khăn nhìn chung các làng nghề đều gặp phải là: thiếu vốn sản xuất, và ít khả năng mở rộng quy mô. Với làng nghề Tiều thủ công nghiệp, sản lượng hàng

năm không tăng cao, vì sản xuất thủ công, nhu cầu thị trường không cao, vì thế số lượng sản phẩm ngày càng có xu hướng giảm dần (làm mẹ phụ thuộc vào bánh tráng, lượng bánh tráng có tăng thì lượng mẹ mới tăng lên được). Đặc biệt với làng nghề Hoa kiểng, khó khăn lớn nhất là thời tiết, vì qui mô trồng còn nhỏ, manh mún không tập trung nên các hộ không áp dụng kỹ thuật sản xuất hoa trong nhà kín để tránh tác động của thời tiết xấu được. Với làng nghề Tôm khô thì nguồn nguyên liệu từ thiên nhiên này ngày một giảm dần, đặc biệt là tôm đất làm cho giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, trong khi giá bán ra không ổn định, gây tâm lý lo sợ cho hộ sản xuất. Làng nghề Nấu rượu và Bánh tét rất có tiềm năng, có thể trở thành một thương hiệu nổi tiếng của Việt Nam trên thị trường quốc tế, tuy nhiên hiện tại chưa có một qui định rõ ràng về tiêu chuẩn chất lượng cũng như chính sách hỗ trợ phát triển từ phía Nhà nước, vì thế người dân chỉ dám sản xuất và tiêu thụ với số lượng vừa phải theo nhu cầu từ những nguồn quen thuộc, không có định hướng vươn xa ra thị trường quốc tế.

Hiện tại các địa số HTX, tổ hợp tác ở các làng nghề hoạt động không hiệu quả, chỉ lập nên theo hình thức, chưa thực sự chú ý đến nhu cầu của người dân. Cho nên khi lập các tổ chức này, cần điều tra kỹ xem các nông hộ muốn gì, cần gì để xây dựng tổ chức cho phù hợp. □

Tài liệu tham khảo:

1. Bùi Văn Vượng (1998), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Đặng Hoàng Xuân Huy, Phạm Xuân Thủy, Terje Vassdal (2009), *Phân tích hiệu quả kỹ thuật cho các trại nuôi tôm sú thương phẩm tại thành phố Nha Trang, Việt Nam*, Trường Đại học Nha Trang, Đại học Tromso - Na Uy.
3. TS.Lê Cao Thanh (2006), *Chiến lược phát triển các làng nghề gạch-gốm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long*, Khoa Quản trị kinh doanh-trường Đại học Công Nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.
4. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (2011), *Báo cáo kết quả 05 năm thực hiện Nghị định 66/2006/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.
5. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (2008), *Báo cáo quy hoạch phát triển làng nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.
6. Tổng cục thống kê (2010), *Niên giám thống kê Việt Nam 2010*, Nhà xuất bản thống kê.
7. R. Ramanathan (2003), *An Introduction to Data Envelopment Analysis*, Sage Publications India Pvt Ltd.
8. Timothy J. Coelli, D.S. Prasada Rao, Christopher J. O'Donnell, George E. Battese (2005), *An introduction to efficiency and productivity analysis*, second edition, Springer Science-i-Business Media, Inc.